

Bản án số: 08/2025/DS-PT

Ngày 07 tháng 01 năm 2025

“V/v Chia chia di sản thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thanh Duyên
Các Thẩm phán: ông Mai Xuân Thành
ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 859/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “Chia chia di sản thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3472/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố Khánh Chữ 2, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện hợp pháp của bà Ú: Bà Hoàng Thị Nhất N, sinh năm 1987 theo Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2024 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố Khánh Hiệp, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh

Ninh Thuận.

2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1950 (đã chết);

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Q:

2.1. Ông Trần R, sinh năm: 1946 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.2. Bà Trần Thị P, sinh năm: 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố I, phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

2.3. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.4. Bà Trần Thị Thanh T1, sinh năm: 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.5. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1976 (vắng mặt);

2.6. Ông Trần Thanh Đ, sinh năm: 1980 (có mặt);

2.7. Ông Trần Văn T2, sinh năm: 1984 (vắng mặt);

2.8. Ông Trần Văn C, sinh năm: 1987 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Q: Bà Trần Thị P, sinh năm: 1974 theo văn bản kế thừa quyền và nghĩa vụ ngày 10/7/2019 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố I, phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố I, phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của bà S: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1986 theo Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2024 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1958 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố I, phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của bà G:

- Ông Nguyễn Sĩ T3, sinh năm: 1992 theo Văn bản ủy quyền ngày 03/5/2024 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Nguyễn Quốc Bảo H1, sinh năm: 1982 theo Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2024 (có mặt).

Địa chỉ: Số B khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Sý Chấn D, sinh năm: 1960 (vắng mặt);

2. Bà Vòng Thị S1, sinh năm: 1962 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số G Quốc lộ B, khu phố A, phường L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện hợp pháp của ông D, bà S1: Ông Lê Văn L1, sinh năm: 1958 theo Văn bản ủy quyền ngày 05, 06/8/2019 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số F đường số D, tổ D, khu phố F, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngân hàng TMCP B (BV B1);

Địa chỉ: Tòa nhà H, số D N, phường E, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp:

- Ông Nguyễn Minh K, sinh năm: 1998 - Trung tâm Quản lý và thu hồi nợ Ngân hàng B (vắng mặt).

- Ông Nguyễn An K1 - Trung tâm B (theo Văn bản ủy quyền số 481/24/BVBank/UQ-QL&THN) (vắng mặt).

Địa chỉ: Số D N, phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn H2, sinh năm: 1964 (có mặt);

2. Ông Lê Văn D1, sinh năm: 1966 (vắng mặt);

3. Ông Lê Văn T4, sinh năm: 1973 (vắng mặt);

4. Ông Lê Văn C1, sinh năm: 1977 (vắng mặt);

5. Ông Lê Văn V, sinh năm: 1979 (vắng mặt);

6. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm: 1981 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

7. Bà Lê Thị Q1, sinh năm: 1967 (vắng mặt);

8. Bà Lê Thị L2, sinh năm: 1971 (vắng mặt);

9. Bà Lê Thị H3, sinh năm: 1976 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

10. Bà Lê Thị L3, sinh năm: 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

11. Bà Lê Thị P1, sinh năm: 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Hẻm F H, phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

12. Ông Phạm Phú N1, sinh năm: 1968 (vắng mặt);
13. Chị Phạm Lê Hồng Á, sinh năm: 1996 (vắng mặt);
14. Anh Phạm Lê Phú N2, sinh năm: 1998 (vắng mặt);

Đại diện hợp pháp của ông H2, ông T5, ông C1, ông V, ông Đ1, bà Q1, bà L2, bà H3, bà L3, bà P1, ông N1, chị Á, anh N2: Ông Lê Văn D1, sinh năm: 1966 (Văn bản ủy quyền ngày 12/01/2021) (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

15. Chị Nguyễn Thị Khánh T6, sinh năm: 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

16. Chị Nguyễn Thị Khánh T7, sinh năm: 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

17. Anh Nguyễn Sĩ T8, sinh năm: 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số F khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của chị T6, chị T7, anh T8: Anh Nguyễn Sĩ T3, sinh năm: 1992 theo Văn bản ủy quyền ngày 03/5/2024 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

18. Anh Nguyễn Sĩ T3, sinh năm: 1992 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

19. Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

20. Anh Nguyễn Ngọc H4, sinh năm: 1989 (vắng mặt);

21. Chị Nguyễn Thị Diệu H5, sinh năm: 1993 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Phường V, thành phố P - T, Ninh Thuận.

22. Chị Nguyễn Thị Diệu H6, sinh năm: 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Số A Đại lộ C, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

23. Chị Nguyễn Ngọc Diệu H7, sinh năm: 1992 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của anh H4, chị H5, chị H7: Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1986 theo Văn bản ủy quyền ngày 24/12/2024 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

24. Ông Nguyễn Vĩnh K2, sinh năm: 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

25. Ông Chu Việt D2 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số C, tổ F đường H, phường Ô, quận Đ, Hà Nội.

26. Ngân hàng TMCP N3 (V2);

Địa chỉ: Số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Thành T9 - Giám đốc Ngân hàng V2 chi nhánh N4 theo Văn bản ủy quyền của Tổng Giám đốc Ngân hàng V2 số 697/UQ-VCB-PC ngày 15/5/2024 (có đơn xin vắng mặt).

Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Nữ Huyền T10 - Phó Trưởng phòng G1 - Ngân hàng V2 chi nhánh N4 theo Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2024 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số F đường B, phường B, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

27. Công ty Cổ phần M3;

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, số I D, phường D, Quận C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc T11 - Phó Giám đốc công ty theo Văn bản ủy quyền số 01/2024/UQ-MARS ngày 19/4/2024.

Người được ủy quyền lại:

- Nguyễn Phú T12 - Chuyên viên xử lý nợ (vắng mặt).

- Trần Khoa H8 - Chuyên viên xử lý nợ (có mặt).

- Nguyễn Hữu M - Chuyên viên xử lý nợ (vắng mặt).

(theo Văn bản ủy quyền số 494/2024/UQ-MARS(VPB) ngày 19 tháng 4 năm 2024).

Địa chỉ: Số D T, phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

28. Ủy ban nhân dân thành phố P – T, tỉnh Ninh Thuận (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số F đường B tháng H, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Song T13 Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P – T (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ú, bị đơn là bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú, đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Q - bà Nguyễn Thị P2 trình bày:

Cha bà là Nguyễn Văn C2 (chết năm 1985), mẹ là Nguyễn Thị T14 (chết năm 1999). Cha mẹ bà kết hôn, sinh được 05 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị T15. Bà T15 (chết năm 2015) có chồng là ông Lê Văn M1 (chết năm 2003) và 12 người con là Lê Văn H2, Lê Văn D1, Lê Văn T4, Lê Văn C1, Lê Văn V, Lê Văn Đ1, Lê Thị Q1, Lê Thị L2, Lê Thị H3, Lê Thị L3, Lê

Thị P1 và bà Lê Thị Anh . Bà A chết năm 2012, có chồng là ông Phạm Phú N1 và 02 con là Phạm Lê Hồng Á và Phạm Lê Phú N2.

2. Bà Nguyễn Thị Q. Bà Q chết năm 2019, có chồng là ông Trần R và 07 người con là Trần Thị P, Trần Văn T, Trần Thị Thanh T1, Trần Thị L, Trần Thanh Đ, Trần Văn T2, Trần Văn C.

3. Bà Nguyễn Thị S.

4. Ông Nguyễn Văn T16. Ông T16 chết năm 2007, có vợ là bà Nguyễn Thị G và các con là Nguyễn Thị Khánh T6, Nguyễn Thị Khánh T7, Nguyễn Sĩ T8, Nguyễn Sĩ T3.

5. Bà Nguyễn Thị Ú.

Ngoài những người con kể trên, cha mẹ bà không có con riêng, không có con nuôi.

Khi còn sống, cha mẹ bà có tạo lập được 12.520m² đất tọa lạc tại phường V, thành phố P - T. Nguồn gốc diện tích đất này là do cha mẹ bà khai hoang năm 1963, có giấy tờ khai hoang của chế độ cũ. Sau khi khai hoang, cha mẹ bà có làm ranh rào riêng biệt bằng gai xương rồng, nhưng phải đến 1 - 2 năm sau, cha mẹ bà mới bắt đầu canh tác trên đất.

Từ sau năm 1975, ngoài cha mẹ bà ra thì còn có 03 chị em bà là Q, Ú, S cùng canh tác trên diện tích 12.520m² đất. Đến năm 1985, cha mẹ bà cho bà S, ông T16 mượn đất canh tác, việc cho mượn đất giữa hai bên không làm giấy tờ và cha bà là người trực tiếp giao đất cho bà S, ông T16.

Sau khi cha mẹ bà chết, bà và bà Q không canh tác trên đất này nữa mà để lại toàn bộ đất cho ông T16, bà S canh tác. Từ khi ông T16, bà S canh tác trên đất cho đến nay thì ông T16, bà S không khai hoang thêm mà diện tích đất vẫn giữ nguyên như khi cha mẹ bà còn sống. Bà khẳng định toàn bộ diện tích đất hiện nay mà ông T16, bà S đang sử dụng là đất của cha mẹ bà để lại.

Năm 2012, các chị em bà phát hiện ông T16, bà S tự ý đi đăng ký kê khai, cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ 12.520m đất của cha mẹ bà nên các bà đã có đơn khiếu nại đến UBND thành phố P - T. Năm 2013, UBND thành phố có quyết định thu hồi các GCNQSDĐ đã cấp cho ông T16, bà S, tuy nhiên sau đó UBND tỉnh N đã hủy bỏ toàn bộ các quyết định thu hồi của UBND thành phố P- T với lý do vi phạm thẩm quyền giải quyết.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với diện tích đất 12.520m² do cha mẹ bà chết để lại và yêu cầu được nhận thừa kế bằng đất. Bà đồng ý hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho bà S, bà G đối với phần đất bà được nhận. Hiện nay, bà không làm nông và đã có nhà ở riêng.

Đối với công sức bảo quản, giữ gìn di sản thì bà không đồng ý tính công này cho bà S, bà G.

Về giá trị tài sản là quyền sử dụng đất do bà có yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật là đất nên bà không có ý kiến về giá đất.

Về chi phí tố tụng: Bà đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Ú xác định năm 1985 bà kết hôn và theo chồng về quê sinh sống không canh tác trên đất, bà Q kết hôn trước năm 1975 nên cũng không trực tiếp canh tác trên đất này từ sau giải phóng. Khi cha mẹ bà còn sống thì trên diện tích đất này, cha mẹ bà có làm 01 căn chòi và 01 giếng nước. Hiện nay, căn chòi này không còn, riêng đối với giếng nước thì vẫn còn tồn tại trên phần đất do vợ chồng ông T16 quản lý.

Bà xác định bà Q2 không phải là con riêng của cha bà vì bà chưa từng gặp bà Q2 bao giờ.

Về giấy tờ tặng cho đất của mẹ bà do phía ông T16, bà S xuất trình bà không đồng ý vì khi mẹ bà còn sống bà không nghe mẹ bà thông báo vấn đề này.

Trước đây, bà yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà yêu cầu được nhận thừa kế bằng tiền. Bà đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng giá trị đất theo giá thị trường là 10.000.000đ/m².

Bà xác định diện tích 12.520m² của cha mẹ bà hiện nay là các thửa do ông T16 và bà S quản lý gồm 16, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 86, 87, 88, 89 phường V.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bà Trần Thị P là đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ú về quan hệ gia đình, về nguồn gốc di sản. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà Q, không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là 12.520m² đất và yêu cầu được nhận di sản là đất để canh tác. Bà đồng ý hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho bà S, bà G đối với phần đất bà Q được nhận. Về công sức bảo quản, giữ gìn di sản thì bà không đồng ý tính công này cho bà S, bà G.

Tại phiên tòa, bà P đồng ý nhận thừa kế giá trị bằng tiền và yêu cầu tính giá trị đất theo giá thị trường là 10.000.000đ/m².

Về chi phí tố tụng: Đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về cha mẹ, anh chị em ruột, tuy nhiên về phần con riêng thì bà xác định cha bà có 01 người con riêng tên Nguyễn Thị Ái Q2 hiện trú tại khu phố C, thị trấn K, huyện N. Sau khi cha bà chết thì bà Q2 thường về tham gia đám giỗ của cha bà.

Về nguồn gốc di sản của cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T14 để lại là 12.520m² như phía nguyên đơn trình bày thì bà không đồng ý, vì thực tế trong phần đất 12.171,5m² bà và bà G (vợ ông T16) đang quản lý chỉ có

7.979m² là đất của cha mẹ bà thuê của chế độ cũ, phần diện tích còn lại là do bà và vợ chồng ông T16 khai hoang. Cụ thể như sau:

Đối với phần diện tích đất 4.394m² bà đang quản lý, sử dụng (tương ứng với thửa 15, tờ bản đồ số 186 phường V theo GCNQSDĐ số P045112 cấp ngày 08/12/2000 - mang tên hộ bà Nguyễn Thị S), nguồn gốc là của cha mẹ bà tặng cho bà năm 1985 (đất này do mẹ bà thuê của chế độ cũ). Việc tặng cho giữa hai bên không lập giấy tờ và cha mẹ bà đã giao cho bà quản lý, sử dụng từ năm 1985 đến nay. Ngày 20/6/1994, mẹ bà lập “Giấy ủy quyền cho con sử dụng và xin cấp GCNQSDĐ”, đến ngày 12/10/1998, mẹ bà tiếp tục lập “Giấy phân chia đất cho con” để hợp thức hóa việc tặng cho 4.394m² đất nói trên.

Ngoài diện tích đất được tặng cho thì quá trình sử dụng, bà có khai hoang thêm 2.366m² gồm thửa 15a và 16, tờ bản đồ số 13d, 14c phường V đã được cấp GCNQSDĐ số AB 342667 và AB 342668 ngày 22/6/2005 - mang tên: hộ bà Nguyễn Thị S.

Năm 2006, bà làm thủ tục hợp thửa 15, 16, sau đó tách ra thành các thửa 16, 603, 604, 605, 606, 607, 608.

Năm 2007, bà chuyển nhượng thửa 16, diện tích 544m² cho ông Nguyễn Vĩnh K2 (hiện cư trú tại số B L, Phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh). Đến năm 2019, bà tiếp tục chuyển nhượng đất cho các con, cụ thể: chuyển nhượng cho H5 thửa 604, 605, tổng diện tích 985m²; chuyển nhượng cho H4 thửa 606, diện tích 492,5m²; chuyển nhượng cho H6 thửa 607, diện tích 492m² và chuyển nhượng cho H thửa 608, diện tích 492,5m². Hiện nay, các ông/bà K2, H5, H4, H6, H đều đã được cấp GCNQSDĐ. Ngoài những người này, bà không chuyển nhượng hay cho ai khác thuê đất.

Phần diện tích đất còn lại hiện bà đang quản lý, sử dụng là 2.900,5m² thuộc thửa 603 và 744m² thuộc thửa 390 (trước đây là thửa 15a). Trên toàn bộ phần đất này, bà đã xây nhà ở và trồng cây, tổng giá trị tài sản 1.155.212.073 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ú, bà Q thì bà không đồng ý vì toàn bộ diện tích đất này bà đã đăng ký kê khai, sử dụng liên tục, ngay tình hơn 30 năm và được cấp GCNQSDĐ.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bà S trình bày: Năm 2012, UBND thành phố P - T có quyết định thu hồi các GCNQSDĐ đã cấp cho bà S đối với các thửa đất 15, 15a và 16, tuy nhiên sau đó UBND tỉnh ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi GCNQSDĐ. Bà S cho rằng đối với phần diện tích đất có nguồn gốc của cha mẹ bà để lại không phải là di sản vì phần diện tích 7.959m² này do cha mẹ bà thuê lại của chế độ cũ, không phải là tài sản do cha mẹ tạo lập nên không được coi là di sản, vì vậy bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Về giá trị tài sản trên đất, bà thống nhất như biên bản định giá ngày 31/8/2023. Về giá trị quyền sử dụng đất, bà đồng ý với mức giá là 10.000.000đ/m².

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn T16. Ông T16 chết năm 2007. Bà và ông T16 có 04 người con chung là Nguyễn Thị Khánh T6, Nguyễn Thị Khánh T7, Nguyễn Sĩ T8 và Nguyễn Sĩ T3. Ngoài ra, ông T16 không có con riêng, không nhận ai làm con nuôi.

Về quan hệ gia đình và các anh chị em của ông T16, bà xác nhận như lời bà S trình bày là đúng sự thật.

Về nguồn gốc đất tranh chấp thì trong tổng diện tích 5.258m² đất đã cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà thì chỉ có 3.565m² là của ông C2, bà T14 để lại, còn 1.693m² đất là do vợ chồng bà khai hoang. Cụ thể:

Diện tích đất 3.565m² (thuộc thửa 2, 3, tờ bản đồ số 186 phường V) là của cha mẹ ông T16 là ông C2, bà T14 để lại cho ông T16 và bà năm 1977 - 1978, nguồn gốc đất này là của ông C2, bà T14 thuê đất công thổ của chế độ cũ. Khi ông C2, bà T14 để lại đất cho vợ chồng bà thì không làm giấy tờ và vợ chồng bà trực tiếp canh tác từ năm 1978 liên tục cho đến nay. Năm 1998, bà T14 lập “Giấy phân chia đất cho con”, giao cho vợ chồng bà được quyền quản lý, sử dụng 3.565m² đất nói trên, đến năm 2000 thì hộ gia đình bà được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này. Ngoài ra, vợ chồng bà còn khai hoang thêm 1.693m² đất thuộc thửa 2a, 2b, tờ bản đồ số 18b phường V đã được cấp GCNQSDĐ số AB 342663 và số AB 342666 ngày 22/6/2005 - mang tên hộ ông Nguyễn Văn T16Thom.

Năm 2012, bà Q, bà Ú, bà T15 có đơn khiếu nại đến UBND thành phố P - T yêu cầu hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho ông T16 đối với các thửa đất số 2, 3, 2a, 2b vì cho rằng các thửa đất này là của ông C2, bà T14 để lại, sau đó UBND thành phố P - T đã ban hành quyết định thu hồi các giấy chứng nhận này, tuy nhiên, đến năm 2014, UBND tỉnh hủy bỏ các quyết định thu hồi của UBND thành phố, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho vợ chồng bà.

Trong quá trình sử dụng, vợ chồng bà có chuyển nhượng đất cho một số người, cụ thể như sau:

Năm 2002, vợ chồng bà thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông Sy Chấn D3, bà Vòng Thị S1 800m² đất với giá 400.000.000đ (500.000đ/m²); ông D4 đã giao cho chồng bà 250.000.000đ tiền đặt cọc. Sau đó, cùng năm 2002, ông D4 không đồng ý mua nữa nên chồng bà đã trả lại toàn bộ số tiền cọc đã nhận cho ông D4 (gồm tiền V1 và 300 đô-la Mỹ). Từ năm 2002, giữa chồng bà và ông D4 đã thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đất nói trên. Việc thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng này không lập thành văn bản riêng mà ghi chú vào cùng tờ giấy chuyển nhượng ngày 07/5/2022 với nội dung “Ông D4 đã nhận lại số tiền đặt cọc”.

Sau khi chồng bà chết, năm 2015, bà làm thủ tục xin hợp thửa 2, 3, 2a, 2b và tách thành 05 thửa mới là các thửa 8, 86, 87, 88, 89.

Năm 2018, bà chuyển nhượng cho T6 - thửa 86, diện tích 800m²; Thử - thửa 08, diện tích 1.858m² và thửa 89, diện tích 1.000m²; Thông - thửa 88, diện tích 800m²; Thái - thửa 87, diện tích 800m². Việc chuyển nhượng đất giữa bà và các con T6, T7, T3, T8 có lập hợp đồng, được công chứng, chứng thực theo quy định và hiện nay, các con bà đều đã được cấp GCNQSDĐ.

Khoảng năm nào bà không nhớ, 02 con của bà là T6 và T8 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 1.600m² thuộc thửa 86, 87 cho ông Chu Việt D2 trú tại số C, tổ F đường H, phường Ô, quận Đ, Hà Nội.

Hiện, toàn bộ diện tích đất 3.565m² do ông C2, bà T14 để lại và 1.693m² đất do vợ chồng bà khai hoang, bà đã chuyển nhượng hết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà không đồng ý vì phần diện tích đất của ông C2, bà T14 là đất thuê của chế độ cũ, không phải là tài sản hợp pháp của ông C2, bà T14 nên không phải là di sản.

Về giá trị tài sản trên đất: Bà đồng ý với biên bản định giá ngày 31/8/2023 của Tòa án. Riêng đối với giá trị đất thì bà yêu cầu áp giá theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Đ2 ngày 17/5/2024 là 3.868.000đ/m² vì phần diện tích đất ông C2, bà T14 để lại nằm ở phía trong, không có lối đi (là thửa số 2 theo Chứng thư thẩm định).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Văn D1 là đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông/bà Lê Văn H2, Lê Văn T4, Lê Văn C1, Lê Văn V, Lê Văn Đ1, Lê Thị Q1, Lê Thị L2, Lê Thị H3, Lê Thị L3, Lê Thị P1, Phạm Phú N1, Phạm Lê Hồng Á và Phạm Lê Phú N2 trình bày:

Ông là con ruột của bà Nguyễn Thị T15. Ông xác nhận về quan hệ gia đình, về nguồn gốc di sản như bà Nguyễn Thị Ú trình bày là đúng.

Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ú, bà Q và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 12.520m² do ông bà ngoại ông chết để lại. Đối với kỹ phần thừa kế mẹ ông được nhận thì ông yêu cầu được nhận tiền. Hiện nay, các anh/chị/em ông đều đã có chỗ ở ổn định.

Về công sức bảo quản, giữ gìn di sản thì ông không đồng ý tính công này cho bà S, bà G.

Về chi phí tố tụng: Đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Tấn H9 là đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc H4, chị Nguyễn Thị Diệu H5, chị Nguyễn Thị Diệu H10, chị Nguyễn Thị Diệu H6 trình bày:

Các ông/bà là con bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Ngọc H11. Các ông/bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của phía bà S về quan hệ gia đình, về quá trình sử dụng đất cũng như việc chuyển nhượng đất giữa bà S và các ông/bà.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì các ông/bà không đồng ý, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông H9 trình bày bổ sung: Ông xác định ông H, bà H5 có vay vốn tại Ngân hàng V2 phòng giao dịch T và có thể chấp quyền sử dụng thửa 608, 604 để đảm bảo khoản vay. Hiện nay, các hợp đồng này vẫn đang được thực hiện và ông H, bà H5 không vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vì vậy ông không yêu cầu giải quyết các hợp đồng vay nói trên trong cùng vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Sĩ T3 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Khánh T6, bà Nguyễn Thị Khánh T7, ông Nguyễn Sĩ T8 trình bày:

Các ông/bà là con ông Nguyễn Văn T16, bà Nguyễn Thị G.

Các ông/bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của phía bà G về quan hệ gia đình, về quá trình sử dụng đất cũng như việc chuyển nhượng đất giữa bà G và các ông/bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì các ông/bà không đồng ý, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông T3 trình bày bổ sung:

Ông xác nhận ông có vay Ngân hàng B tổng số tiền 1.625.000.000đ và có thể chấp thửa đất số 88 tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này. Hiện nay, ông vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay đã ký kết giữa hai bên. Trước yêu cầu độc lập của ngân hàng về việc buộc ông trả số tiền 1.114.362.223đ thì ông đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Đối với khoản vay của bà T7 tại Ngân hàng V3 (V4) có thể chấp bằng quyền sử dụng thửa đất số 266 thì hiện nay bà T7 vẫn thực hiện hợp đồng này và không vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Đối với giá trị đất và tài sản trên đất: Các ông/bà thống nhất với ý kiến của bà G và không bổ sung gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Sỳ Chấn D, bà Vòng Thị S1 trình bày:

Ngày 07/5/2002, vợ chồng ông T16 bà G có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông D bà S1 800m² đất với giá 400.000.000đ (500.000đ/m²), tuy nhiên, do diện tích đo đạc thực tế chỉ có 735m² nên hai bên thống nhất lại giá chuyển nhượng là 365.500.000đ. Việc chuyển nhượng giữa hai bên có lập giấy viết tay với tiêu đề “Giấy chuyển quyền sử dụng đất”, sau đó, ông D4 đã giao cho ông T16 250.000.000đ tiền đặt cọc mua đất. Đến ngày 26/6/2002, hai bên hợp thức hóa giấy tờ mua bán nói trên bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND thị trấn K (nay là phường V) chứng thực.

Do trong quá trình làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ, ông T16 không thể đăng ký tách thửa đối với diện tích 800m² như hợp đồng đã ký kết nên ông D và ông T16 thỏa thuận thống nhất chỉ chuyển nhượng diện tích đất đúng bằng số tiền

250.000.000đ ông T16 đã nhận, tức chuyển nhượng 500m². Tuy nhiên, khi đo đạc, cắm mốc giới thì diện tích thực tế đo được là 492,8m² nên ông T16 đã trả lại cho vợ chồng ông D 300 đô-la M2 (quy đổi ra tiền Việt là 3.600.000đ) và được ghi chú với mặt sau của hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/6/2002 với nội dung “Ngày 09/12/2002, tôi Nguyễn Văn T16 đã hoàn trả 300 dollars (USD) cho ông Sỳ C3 Dương”.

Sau khi ông T16 chết, ngày 13/12/2009, bà G và con trai bà G là ông Nguyễn Sĩ T8 viết giấy cam kết đồng ý tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cho vợ chồng ông D 492,8m² đất với số tiền 246.400.000đ theo như giao kết trước đây giữa hai bên.

Nay, ông yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng 492,8m² đất giữa vợ chồng ông T16 và vợ chồng ông D năm 2002, đồng thời buộc bà chồng G và các con bà G là người thừa kế của ông T16 phải giao trả cho vợ ông D 492,8m² đất.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của ông D trình bày: Trong trường hợp không có căn cứ để công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất năm 2002 thì ông yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng này vô hiệu và giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu. Ông đề nghị tính giá đất theo giá thị trường là 10.000.000đ/m².

Tại bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố P - T do bà Nguyễn Thị Song T13 là đại diện trình bày:

Việc UBND thành phố P - T cấp GCNQSDĐ cho các ông/bà T16, S, G, H, H4, H5, H6, H10, T3, T8, T7, T6, K2 là đúng theo quy định của pháp luật, vì vậy UBND thành phố không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy các GCNQSDĐ nói trên.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng V2, Ngân hàng B và Công ty M3 trình bày:

Ngân hàng V2: Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2024, vợ chồng ông H bà T7 và vợ chồng bà H5 ông D5 có vay vốn tại lần lượt Ngân hàng V2 phòng G1 với tổng số tiền là 8.700.000.000đ và 620.000.000đ. Để đảm bảo khoản vay, vợ chồng ông H bà T7 đã thế chấp thửa 608 và vợ chồng bà H5 ông D5 đã thế chấp thửa 604 tại Ngân hàng. Nay, giữa các bên xảy ra tranh chấp chia thừa kế có liên quan đến quyền sử dụng các thửa đất số 608, 604 đang được thế chấp nên ngân hàng yêu cầu Tòa án xem xét, bảo vệ quyền lợi của ngân hàng trước khi phân chia thừa kế. Trường hợp Tòa án không hủy các GCNQSDĐ thửa 608, 604 thì ngân hàng đồng ý không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ vay của vợ chồng ông H bà T7 và vợ chồng bà H5 ông D5 trong vụ án này. Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện riêng khi các ông/bà này vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng B: Trong các năm 2019, 2022 và 2023, Ngân hàng có cấp thẻ tín dụng và cho ông T3 vay vốn với tổng số tiền là 1.625.000.000đ. Để đảm bảo cho tất cả các khoản vay trên, ông T3 đã thế chấp tại ngân hàng quyền sử dụng thửa đất số 88. Nay, trước yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn (trong đó có thửa

88) thì ngân hàng yêu cầu ông T3 phải thanh toán khoản nợ trước hạn cho ngân hàng với số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/6/2024) là 1.111.874.331đ và tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Công ty M3: Năm 2023, Công ty có mua khoản nợ giữa Ngân hàng V4 và vợ chồng bà Nguyễn Thị Khánh T7, ông Nguyễn Quốc Bảo H1 theo Hợp đồng bán nợ số 01/2023/VPB-MARS, Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2023/VPB-MARS và các phụ lục đính kèm. Tháng 10/2023, công ty đã khởi kiện vợ chồng bà T7 ông H1 tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (Bình Dương) và được giải quyết bằng bản án số 97/2024/DS-ST ngày 29/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (Bình Dương). Nay, công ty yêu cầu Tòa án buộc bà T7, ông H1 phải thực hiện các nghĩa vụ trả nợ theo quyết định của bản án số 97. Công ty không yêu cầu Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải lại đối với tranh chấp giữa công ty và vợ chồng bà T7, đồng thời yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không thực hiện được việc tổng đạt cho ông Chu Việt D2, đối với ông Nguyễn Vĩnh K2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa, vì vậy Tòa án không ghi nhận được lời khai của ông D2, ông K2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 14/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào các điều 5, 26, 34, 37, 147, 161, 165, 228, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Các điều 611, 614, 623, 651, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Án lệ số 26/2018/AL; Án lệ số 41/2021/AL; Các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T14 chết để lại.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Sỳ Chấn D, bà Vòng Thị S1 về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông S2 Chấn Dương, bà Vòng Thị S1 với ông Nguyễn Văn T16.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng B về việc trả nợ vay.

Tuyên xử:

Buộc những người thừa kế của ông Nguyễn Văn T16 gồm bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Khánh T6, bà Nguyễn Thị Khánh T7, ông Nguyễn Sĩ T3, ông Nguyễn Sĩ T8 phải liên đới trả cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Q số tiền 4.974.000.000đ.

Buộc những người thừa kế của ông Nguyễn Văn T16 gồm bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Khánh T6, bà Nguyễn Thị Khánh T7, ông Nguyễn Sĩ T3, ông Nguyễn Sĩ T8 phải liên đới trả cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị T15 số tiền 676.000.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị S trả cho bà Nguyễn Thị Ú số tiền 4.974.000.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị S trả cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị T15 số tiền 4.298.000.000đ.

Buộc những người thừa kế của ông Nguyễn Văn T16 gồm bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Khánh T6, bà Nguyễn Thị Khánh T7, ông Nguyễn Sĩ T3, ông Nguyễn Sĩ T8 phải liên đới trả cho vợ chồng ông Sĩ Chấn D6, Vòng Thị S1 số tiền 3.991.680.000đ.

Buộc ông Nguyễn Sĩ T3 phải trả cho Ngân hàng B số tiền tính đến ngày 14/6/2024 là 1.111.874.331đ.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số quyền sử dụng đất số 0682200015600 ngày 15/5/2022 giữa ông Nguyễn Sĩ T3 và Ngân hàng B để bảo đảm cho việc thi hành án.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/6/2024), ông Nguyễn Sĩ T3 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa ông Nguyễn Sĩ T3 và Ngân hàng B cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ú kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà, yêu cầu chia toàn bộ diện tích đất 12.000m² cho các đồng thừa kế là các ông/bà Nguyễn Thị T15, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Văn T16 và Nguyễn Thị S.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, bị đơn là bà Nguyễn Thị S kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, bị đơn là bà Nguyễn Thị G kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Sĩ Chấn D, bà Vòng Thị S1.

Tại phiên toà phúc thẩm

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú kháng cáo: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại phần di sản của mẹ bà, không đồng ý chia cho bà S và những người thừa kế của ông T16.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị G kháng cáo: Không đồng ý chia thừa kế cho nguyên đơn vì diện tích đất mà Toà án cấp sơ thẩm chia thừa kế không phải là di sản của cha mẹ bà.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về hình thức và nội dung kháng cáo đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Xét việc Toà án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đã đưa đầy đủ những người con của cụ C2 và cụ T14 tham gia tố tụng. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bị đơn khai ngoài 05 người con của cụ Nguyễn Văn C2 với cụ Nguyễn Thị T14 thì cụ Nguyễn Văn C2 còn một người con riêng tên Nguyễn Thị Ái Q2. Toà án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ, tại Biên bản lấy lời khai bà Q2 ngày 07/11/2019, bà Quang K3: "...Tôi không nhận di sản thừa kế của ông C2 để lại, phần di sản tôi được hưởng tôi tặng lại cho bà Nguyễn Thị S" và tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2020 bà Q2 khai: "...và cũng từ chối nhận di sản thừa kế của cha tôi Nguyễn Văn C2 để lại. Đề nghị toà án không đưa tôi vào tham gia tố tụng, không triệu tập tôi đến toà. Trường hợp Toà án vẫn đưa tôi vào tham gia tố tụng thì tôi xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên hoà giải...". Do lời trình bày trên của bà Q2, nên Toà án cấp sơ thẩm đã không đưa bà Q2 tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm bà Q2 có đơn yêu cầu và xuất trình "phiếu kết quả phân tích ADN" giữa bà Q2 với bà Nguyễn Thị S. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là chứng cứ mới tại phiên tòa phúc thẩm có thể làm thay đổi một phần nội dung vụ án, mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện khắc phục, bổ sung được. Do vậy, Hội đồng xét xử xét cần thiết phải hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung. Do hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị G.

Do bản án sơ thẩm bị hủy nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Chuyển toàn bộ hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- | | |
|--------------------------------|------|
| - Tòa án nhân dân tối cao; | (1) |
| - VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; | (1) |
| - TAND tỉnh Ninh Thuận; | (1) |
| - VKSND tỉnh Ninh Thuận; | (1) |
| - Cục THADS tỉnh Ninh Thuận; | (1) |
| - Nguyên đơn; | (2) |
| - Bị đơn; | (2) |
| - NCQLNVLQ; | (28) |
| - Lưu VT (5), HS (2) (BA-Tâm). | |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên